

Verbs





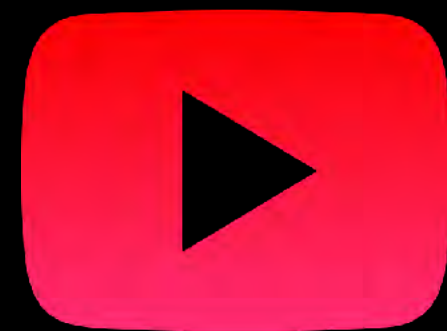
1

0



have

Tôi có một con mèo



I have a cat.

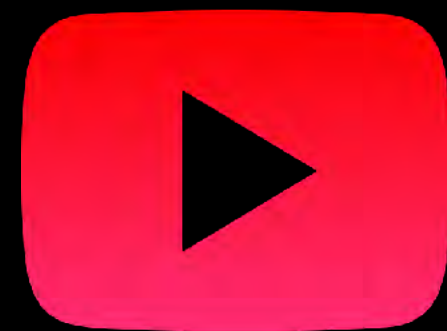


File



know

Tôi biết nước Mỹ.



I know the USA.



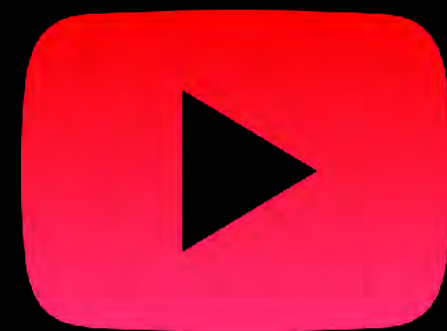


mei



speak

Tôi nói tiếng Anh.



I speak English.





eat



eat

Tôi ăn bánh mì.



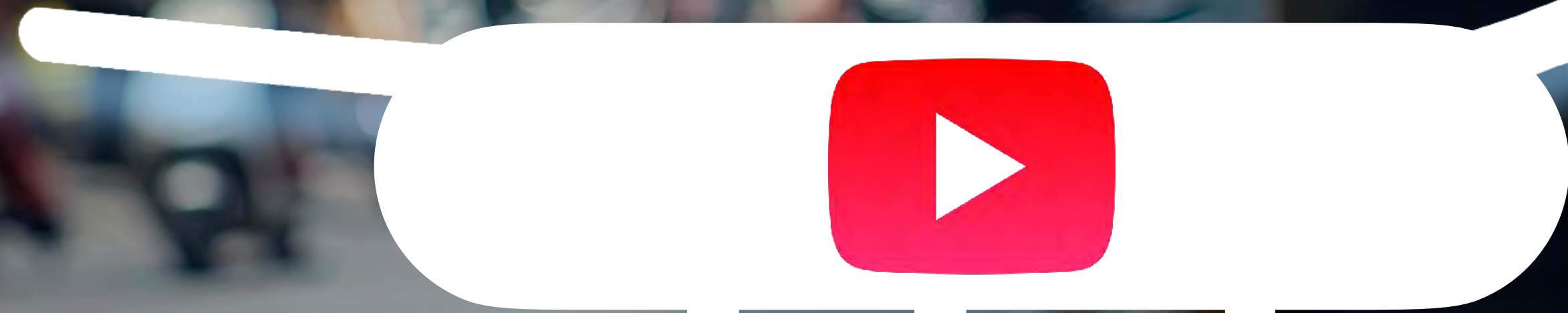
I eat banh mi.



6



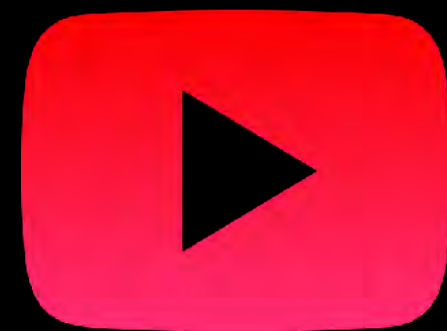
உஷை



drink



Tôi uống cà phê.



I drink coffee.



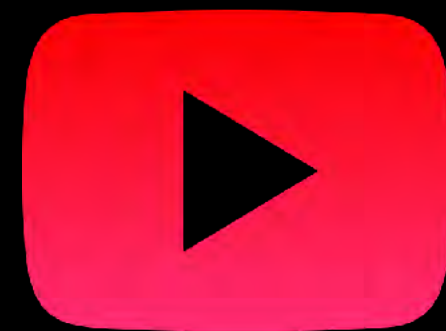


kieu



understand

Tôi không hiểu.



I don't understand.



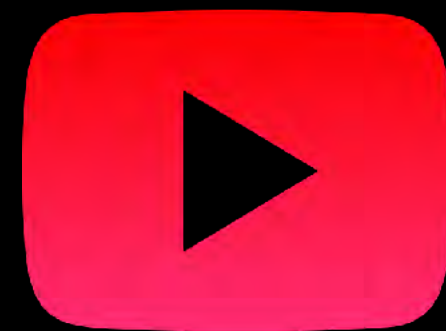


기



go

Tôi đi Việt Nam.



I go to Vietnam.

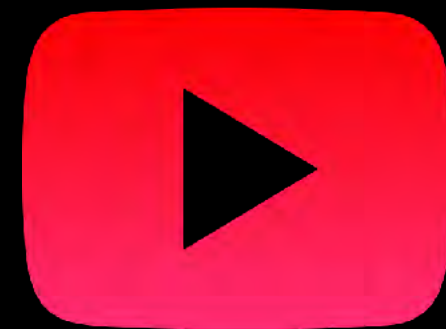


oke



give

Cho tôi một tô Phở.



Give me a bowl of Pho.

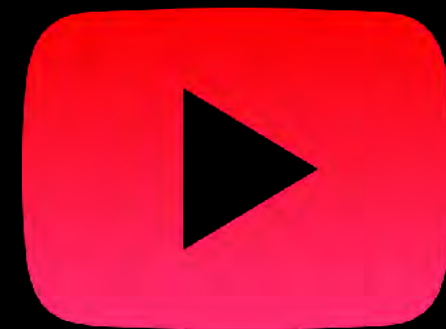


muoh



want

Tôi muốn cơm.



I want rice.

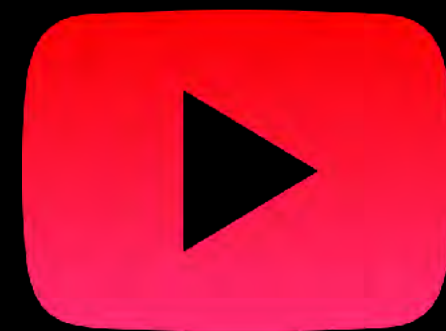


thick



like

Tôi thích chó.



I like dogs.

biết

know

nói

speak

ăn

eat

uống

drink

hiểu

understand

đi

go

cho

give

muốn

want

Có

have

thích

like